

THÔNG TƯ

Quy định về cung cấp và sử dụng số liệu viễn thông

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 17/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Thông tin và Truyền thông;

Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 81/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Viễn thông;

Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Thông tư quy định về cung cấp và sử dụng số liệu viễn thông.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

Thông tư này quy định việc cung cấp và sử dụng số liệu viễn thông phục vụ công tác quản lý nhà nước trong lĩnh vực viễn thông và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Số máy gọi* là số thuê bao viễn thông khởi tạo cuộc gọi thoại (voice call) hoặc cuộc gọi dữ liệu (data call) hoặc gửi tin nhắn.

2. *Số máy được gọi* là số thuê bao viễn thông nhận cuộc gọi thoại hoặc cuộc gọi dữ liệu hoặc nhận tin nhắn.

3. *Thời gian gọi* là thời gian khởi tạo và kết thúc cuộc gọi; thời gian gửi hoặc nhận tin nhắn.

4. *Số liệu gốc* là số liệu nguyên trạng do doanh nghiệp viễn thông cung cấp hoặc số liệu mới qua bước chuẩn hóa số liệu mà vẫn giữ nguyên quy mô như số liệu nguyên trạng do doanh nghiệp viễn thông cung cấp.

5. *Người đại diện theo ủy quyền* là người được Cục trưởng Cục Viễn thông hoặc đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp viễn thông ủy quyền bằng văn bản theo quy định của pháp luật, thực hiện nhiệm vụ bàn giao hoặc tiếp nhận số liệu viễn thông.

Điều 3. Cung cấp số liệu viễn thông

Doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm cung cấp cho Cục Viễn thông các loại số liệu viễn thông theo cấu trúc, thời gian, phạm vi và phương thức cung cấp như sau:

1. Loại số liệu viễn thông và cấu trúc số liệu viễn thông:

a) Thông tin thuê bao di động được quy định tại điểm b, khoản 8 Điều 1 Nghị định số 49/2017/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Điều 15 của Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông và Điều 30 của Nghị định số 174/2013/NĐ-CP ngày 13 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin và tần số vô tuyến điện. Cấu trúc số liệu thông tin thuê bao di động quy định tại Phụ lục 01 Thông tư này;

b) Số liệu về số máy gọi, số máy được gọi, thời gian gọi có trong bản ghi chi tiết cuộc gọi (CDR). Các số liệu này là số liệu gốc được ghi nhận tại hệ thống tổng đài của doanh nghiệp viễn thông, được lưu trữ tại doanh nghiệp viễn thông trong vòng 24 tháng tính đến thời điểm yêu cầu cung cấp số liệu.

2. Thời gian, phạm vi cung cấp số liệu:

a) Số liệu quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này trừ các trường số liệu quy định tại mục 2 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này phải được cung cấp định kỳ hàng tháng vào trước ngày 15 của tháng kế tiếp. Số liệu cung cấp là số liệu lưu trữ tại doanh nghiệp viễn thông tính đến 24 giờ 00 ngày cuối cùng của tháng báo cáo;

b) Số liệu quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này trừ các trường số liệu quy định tại mục 1 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này không phải cung cấp định kỳ, doanh nghiệp viễn thông chỉ cung cấp khi có yêu cầu bằng văn bản của Cục Viễn thông;

c) Số liệu quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này phải được cung cấp theo yêu cầu đột xuất bằng văn bản của Cục Viễn thông phục vụ từng mục đích sử dụng số liệu quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này.

Văn bản yêu cầu cung cấp số liệu phải ghi rõ mục đích sử dụng số liệu; phạm vi cung cấp số liệu (số liệu về 01 (một) thuê bao cụ thể, nhóm thuê bao hay toàn bộ thuê bao của doanh nghiệp trong khoảng thời gian xác định); thời gian doanh nghiệp cần bàn giao số liệu; người đại diện theo ủy quyền tiếp nhận số liệu.

3. Phương thức cung cấp số liệu

a) Số liệu quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này, trừ các trường số liệu quy định tại mục 2 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này và số liệu quy định tại điểm b, khoản 1 Điều này được cung cấp qua đường truyền dẫn kết nối từ doanh nghiệp viễn thông đến Cục Viễn thông.

Trường hợp có sự cố kỹ thuật hoặc lý do bất khả kháng đối với đường truyền dẫn, Cục Viễn thông gửi văn bản yêu cầu doanh nghiệp cung cấp số liệu bằng cách sao chép trực tiếp vào thiết bị lưu trữ của Cục Viễn thông. Văn bản yêu cầu cần ghi rõ thời gian, địa điểm nhận số liệu, đại diện theo ủy quyền tiếp nhận số liệu;

b) Số liệu quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này trừ các trường số liệu quy định tại mục 1 Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này được cung cấp qua hình thức truy cập trực tuyến. Doanh nghiệp viễn thông cung cấp giao diện và tài khoản truy nhập để Cục Viễn thông tiếp cận số liệu từ địa chỉ kết nối tại Cục Viễn thông.

Điều 4. Bàn giao, tiếp nhận số liệu viễn thông

1. Thủ tục bàn giao, tiếp nhận số liệu được thực hiện tại trụ sở Cục Viễn thông, giữa người đại diện theo ủy quyền bàn giao số liệu và người đại diện theo ủy quyền tiếp nhận số liệu. Quá trình bàn giao, tiếp nhận số liệu được lập biên bản và thực hiện theo trình tự như sau:

a) Người đại diện theo ủy quyền bàn giao số liệu kiểm tra tư cách tiếp nhận số liệu của người đại diện theo ủy quyền tiếp nhận số liệu;

b) Xác nhận loại số liệu, phạm vi cung cấp số liệu; bàn giao cấu trúc số liệu đối với loại số liệu quy định tại điểm b khoản 1 Điều 3 Thông tư này;

c) Kiểm tra niêm phong đối với trường hợp doanh nghiệp cung cấp số liệu viễn thông bằng thiết bị lưu trữ lưu động;

d) Thực hiện quá trình chuyển giao số liệu;

đ) Kiểm tra tính toàn vẹn và đầy đủ số liệu được gửi qua giao thức truyền tệp trên hệ thống máy chủ gửi nhận của doanh nghiệp viễn thông và Cục Viễn thông;

e) Kiểm tra lại tính toàn vẹn và đầy đủ số liệu theo yêu cầu cung cấp số liệu trên hệ thống lưu trữ của Cục Viễn thông;

g) Ký biên bản bàn giao, tiếp nhận số liệu.

2. Cục Viễn thông chịu trách nhiệm bảo mật số liệu do doanh nghiệp viễn thông cung cấp kể từ thời điểm các đại diện theo ủy quyền ký biên bản bàn giao, tiếp nhận số liệu.

Điều 5. Mục đích, đối tượng sử dụng và nguyên tắc khai thác số liệu viễn thông

1. Số liệu viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp theo quy định tại Thông tư này chỉ phục vụ cho Cục Viễn thông để thực hiện các nhiệm vụ sau:

a) Kiểm tra, giám sát việc quản lý thông tin thuê bao di động của doanh nghiệp viễn thông;

b) Kiểm tra việc sử dụng kho số viễn thông;

c) Thống kê, phân tích về thị trường viễn thông;

d) Kiểm tra độ chính xác ghi cước; tỷ lệ cuộc gọi bị tính cước, lập hóa đơn không chính xác;

đ) Giải quyết khiếu nại về cước dịch vụ viễn thông, Internet, tranh chấp về cước kết nối giữa các doanh nghiệp viễn thông.

2. Số liệu viễn thông chỉ được khai thác từ kết quả xử lý số liệu gốc dưới dạng số liệu tổng hợp, không được khai thác trực tiếp từ số liệu gốc, ngoại trừ các trường hợp sau:

a) Số liệu đó là bằng chứng vi phạm hoặc là đối tượng kiểm tra để xác định hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lý thông tin thuê bao di động và tính cước, ghi cước viễn thông;

b) Số liệu đó là thông tin của cá nhân đề nghị khiếu nại và phục vụ cho việc trả lời khiếu nại về cước dịch vụ.

3. Cục trưởng Cục Viễn thông quyết định đối tượng được phép sử dụng kết quả xử lý số liệu để đảm bảo việc sử dụng số liệu đúng mục đích, đúng đối tượng.

Điều 6. Phân loại, bảo mật và lưu trữ số liệu viễn thông

1. Số liệu viễn thông được phân loại và bảo mật như sau:

a) Số liệu gốc được quản lý ở chế độ mật và chỉ được sao chép, kết xuất ra khỏi hệ thống lưu trữ của Cục Viễn thông theo quyết định của Cục trưởng Cục Viễn thông để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại các điểm a, d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư này;

b) Số liệu tổng hợp được phân loại theo mức độ mật, mức độ lưu hành nội bộ hoặc mức độ phổ biến công khai. Việc quản lý, khai thác số liệu phải tuân thủ theo các quy định hiện hành của pháp luật.

2. Cục Viễn thông lưu trữ số liệu viễn thông do doanh nghiệp viễn thông cung cấp như sau:

a) Lưu trữ trên thiết bị độc lập, không kết nối mạng Internet; có cơ chế bảo vệ chống thâm nhập, tiếp cận số liệu trái phép; có chế độ giám sát thường xuyên để đảm bảo chỉ đối tượng được phân quyền mới được tiếp cận số liệu và chế độ giám sát, ghi lại hoạt động trên thiết bị lưu trữ số liệu;

b) Số liệu quy định tại điểm a, khoản 1 Điều 3 Thông tư này được lưu trữ tại cơ sở dữ liệu tập trung của Cục Viễn thông trong thời gian tối thiểu hai mươi tư (24) tháng kể từ thời điểm nhận bàn giao từ doanh nghiệp viễn thông;

c) Số liệu quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 3 Thông tư này phục vụ cho các nhiệm vụ quy định tại các điểm a, b và c, khoản 1 Điều 5 Thông tư này chỉ lưu trữ tại cơ sở dữ liệu tập trung của Cục Viễn thông trong thời gian xử lý số liệu, nhưng không vượt quá sáu mươi (60) ngày kể từ thời điểm nhận bàn giao số liệu. Kể từ thời điểm trên, Cục Viễn thông phải xóa số liệu gốc do doanh nghiệp cung cấp, chỉ được lưu trữ số liệu tổng hợp thu nhận được sau quá trình xử lý số liệu;

d) Số liệu quy định tại điểm b, khoản 1 Điều 3 Thông tư này phục vụ cho các nhiệm vụ quy định tại các điểm d và đ khoản 1 Điều 5 Thông tư này được lưu trữ trong khoảng thời gian phù hợp với quy định liên quan đến mục đích sử dụng số liệu.

Điều 7. Trách nhiệm của các đơn vị liên quan

1. Trách nhiệm của Cục Viễn thông:

a) Bảo mật số liệu, tài khoản truy cập số liệu do doanh nghiệp cung cấp;

b) Ban hành và áp dụng quy chế thu thập, quản lý và sử dụng số liệu viễn thông trên nguyên tắc đảm bảo các yêu cầu về an toàn thông tin và bảo mật số liệu viễn thông; qui định rõ qui trình cụ thể liên quan đến việc thu thập, xử lý, khai thác số liệu viễn thông; qui định rõ quyền và trách nhiệm của từng đơn vị và cá nhân liên quan đến việc quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thu thập số liệu viễn thông và sử dụng số liệu viễn thông; đảm bảo sử dụng số liệu viễn thông đúng mục đích qui định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư này;

c) Phối hợp với các doanh nghiệp viễn thông trong việc giải quyết khiếu nại về bảo mật số liệu.

2. Trách nhiệm của doanh nghiệp viễn thông:

a) Cung cấp số liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định tại Điều 3 Thông tư này; đảm bảo tính trung thực và toàn vẹn số liệu như được ghi nhận trên hệ thống kỹ thuật tại doanh nghiệp viễn thông;